

ĐỀ THAM KHẢO – KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 7**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. C	3. A	4. C	5. C	6. D	7. C	8. A
9. A	10. A	11. A	12. D	13. A	14. B	15. C	16. D
17. A	18. B	19. C	20. D	21. B	22. C	23. C	24. D
25. B	26. C	27. D	28. B	29. A	30. C	31. B	32. A
33. C	34. B	35. B	36. B	37. C	38. A	39. D	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. helps /helps/

B. provides /prə'vaɪdz/

C. documents /'dɒk.jə.mənts/

D. laughs /læfs/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

2. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. versatile /'vɜːrsətaɪl/

B. slice /slaɪs/

C. sprinkle /'sprɪŋkl/

D. combine /kəm'baɪn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn C

3. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. /ə'dres/

B. beauty /'bju:ti/

C. city /'sɪt.i/

D. future /'fju:tʃə/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. understand /ˌʌn.də'stænd/

B. economic /,i:kə'nɒm.ɪk/ hoặc /,ek.ə'nɒm.ɪk/

C. excellent /'ek.səl.ənt/

D. volunteer /,vɒl.ən'tɪər/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

5. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa để hiểu được ngữ cảnh.
- Lần lượt dịch đề bài và phương án để chọn ra đáp án phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Freya: "What's the weather like in Ha Noi today?"

(Freya: "Hôm nay thời tiết ở Hà Nội thế nào?")

A. It's summer. => Loại, câu hỏi đang hỏi về thời tiết, không phải mùa

(Đang là mùa hè.)

B. It was rainy. => Loại, câu hỏi đang ở thì hiện tại đơn, câu này đang ở thì quá khứ đơn

(Trời đã mưa.)

C. It's hot and sunny. => Hợp lí cả về nghĩa và ngữ pháp

(Trời nắng và nóng.)

D. I like the weather here. => Loại, câu hỏi không hỏi về sở thích

(Tôi thích thời tiết ở đó lắm.)

Đoạn đối thoại hoàn chỉnh: Freya: "What's the weather like in Ha Noi today?" - Liam: "**It's hot and sunny.**"

(Freya: "Hôm nay thời tiết ở Hà Nội thế nào?" - Liam: "Trời nắng và nóng.")

Chọn C

6. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

I enjoy basketball as it is a very _____ team sport.

(Tôi thích bóng rổ vì đó là một môn thể thao đồng đội rất _____.)

Lời giải chi tiết:

A. excited (adj): phấn khích => thường dùng để mô tả cảm xúc con người, không phù hợp.

B. profitable (adj): có lợi nhuận => không phù hợp với ngữ cảnh nói về thể thao.

C. gentle (adj): nhẹ nhàng => không phù hợp vì bóng rổ là môn thể thao tốn sức và có nhiều chuyển động.

D. dynamic (adj): năng động => phù hợp vì bóng rổ là môn thể thao đòi hỏi nhiều sự chuyển động, linh hoạt.

Câu hoàn chỉnh: I enjoy basketball as it is a very **dynamic** team sport.

(Tôi thích bóng rổ vì đó là một môn thể thao đồng đội rất năng động.)

Chọn D

7. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Learning a new language can be a _____ but rewarding experience.

(Học một ngôn ngữ mới có thể là một trải nghiệm _____ nhưng đáng giá.)

Lời giải chi tiết:

- A. time-saving (adj): tiết kiệm thời gian => không phù hợp với ngữ cảnh
- B. time-sharing (adj): chia sẻ thời gian => không liên quan đến ngữ cảnh.
- C. time-consuming (adj): tốn thời gian => phù hợp vì học một ngôn ngữ mới cần nhiều thời gian.
- D. time-managing (adj): quản lý thời gian => không phù hợp với ngữ cảnh.

Câu hoàn chỉnh: Learning a new language can be a **time-consuming** but rewarding experience.

(Học một ngôn ngữ mới có thể là một trải nghiệm tốn nhiều thời gian nhưng đáng giá.)

Chọn C

8. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

I had a big breakfast this morning _____ I didn't feel hungry during my maths test.

(Tôi đã ăn sáng nhiều sáng nay, _____ tôi không cảm thấy đói trong bài kiểm tra toán.)

- Nhận thấy về câu trước và sau có mối quan hệ nguyên nhân – kết quả, dựa vào điều này để tìm được liên từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- A. so (conj.): vì vậy => hợp lý vì câu thứ hai là kết quả của câu thứ nhất.
- B. but (conj.): nhưng => không phù hợp vì hai câu không mang ý trái ngược.
- C. although (conj.): mặc dù => không phù hợp vì về sau không mang ý trái ngược với về trước.
- D. so that (conj.): để mà => không phù hợp vì không diễn tả mục đích.

Câu hoàn chỉnh: I had a big breakfast this morning **so** I didn't feel hungry during my maths test.

(Tôi đã ăn sáng nhiều sáng nay, vậy nên tôi không cảm thấy đói trong bài kiểm tra toán.)

Chọn A

9. A

Phương pháp:

Dựa vào từ “than” để nhận thấy đây là về câu so sánh hơn với tính từ ngắn.

Lời giải chi tiết:

Cách biến đổi danh từ sang dạng so sánh hơn của tính từ ngắn có đuôi “-y”: chuyển “y” thành “i”, thêm đuôi “-er”.

easy => easier

Câu hoàn chỉnh: Sarah finds studying history **easier** than studying science.

(Sarah thấy học Lịch sử dễ hơn học Khoa học.)

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Dựa vào “If” để xác định đây là câu điều kiện.
- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

If students _____ their homework on time, they _____ have more free time after school.

(Nếu học sinh _____ bài tập về nhà đúng thời hạn, các em ấy _____ có nhiều thời gian rảnh hơn sau giờ học.)

=> Nhận thấy đây là một khả năng có thể xảy ra ở thời điểm hiện tại, vậy nên ta áp dụng công thức của câu điều kiện loại 1:

If + chủ ngữ 1 + động từ ở thì hiện tại đơn + tân ngữ, chủ ngữ 2 + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Lời giải chi tiết:

A. finish/ will => Đúng. Câu này sử dụng cấu trúc điều kiện loại 2 (second conditional), để nói về một tình huống giả định và kết quả có thể xảy ra nếu điều kiện đó được thực hiện. Trong trường hợp này, việc bắt đầu sử dụng phương tiện công cộng là một hành động giả định, và giúp giảm tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm là kết quả có thể xảy ra từ hành động đó.

B. finished/ would => Đúng, nhưng không phù hợp với câu điều kiện loại 2. Đây là câu điều kiện loại 1, dùng để nói về những tình huống có thể xảy ra trong thực tế, không phải là tình huống giả định.

C. finishing/ would => Sai, vì "đang bắt đầu" không phù hợp với cấu trúc điều kiện loại 2. Câu điều kiện loại 2 yêu cầu dạng quá khứ của động từ ("bắt đầu").

D. finishes/ will => Sai, vì "sẽ" không phù hợp với cấu trúc điều kiện loại 2. Câu điều kiện loại 2 yêu cầu "would" để miêu tả kết quả của hành động giả định.

Câu hoàn chỉnh: If students **finish** their homework on time, they **will** have more free time after school.

(Nếu học sinh làm bài tập về nhà đúng thời hạn, các em ấy sẽ có nhiều thời gian rảnh hơn sau giờ học.)

Chọn A

11. A

Phương pháp:

Dựa vào về câu trước để nhận biết được câu này chỉ khi một hoạt động đang xảy ra trong quá khứ đã diễn ra thì bị một hoạt động khác xen vào. Trong câu dạng này, mệnh đề nói về hoạt động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn, mệnh đề nói về hoạt động xen vào chia ở thì quá khứ đơn.

=> Ta cần điền vào chỗ trống một động từ ở thì quá khứ tiếp diễn.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ tiếp diễn với chủ ngữ "I": I + was + V-ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: The light went out while I **was taking** a shower.

(Đèn tắt khi tôi đang tắm.)

Chọn A

12. D

Phương pháp:

Vị trí của chỗ trống là vị trí của một đại từ quan hệ, làm chủ ngữ, thay thế cho danh từ phía trước.

Lời giải chi tiết:

A. where: nơi mà => Sai, sau “where” thường là một mệnh đề hoàn chỉnh (bao gồm chủ ngữ + động từ), nhưng mệnh đề này đang thiếu chủ ngữ, “where” không thể làm chủ ngữ trong mệnh đề này.

B. that: mà => Sai, “that” không dùng sau dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ xác định như trong câu này.

C. what: cái gì => Sai, “what” không phải đại từ quan hệ.

D. which: cái mà => Đúng, “which” có thể làm chủ ngữ, đứng sau dấu phẩy và thay thế được cho sự vật.

Câu hoàn chỉnh: Ha Long Bay, **which** is known for its stunning limestone islands, is a UNESCO World Heritage Site.

(*Vịnh Hạ Long, nơi được biết đến với những hòn đảo đá vôi tuyệt đẹp, là một Di sản Thế giới của UNESCO.*)

Chọn D

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Use _____ bags when shopping instead of plastic ones.

(*Dùng túi _____ khi đi mua sắm thay vì túi nhựa.*)

Lời giải chi tiết:

A. reusable (adj): tái sử dụng => phù hợp trong việc bảo vệ môi trường

B. old (adj): già, cũ => không phù hợp về ngữ cảnh

C. large (adj): lớn => không phù hợp về ngữ cảnh

D. paper (n): giấy => không phù hợp về ngữ cảnh

Câu hoàn chỉnh: Use **reusable** bags when shopping instead of plastic ones.

(*Dùng túi có thể tái sử dụng khi đi mua sắm thay vì túi nhựa.*)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về ngữ pháp.

Turn off the lights when you _____ a room to save energy.

(*Tắt đèn khi bạn _____ phòng để tiết kiệm năng lượng.*)

Lời giải chi tiết:

Đây là câu lời khuyên, vậy nên mệnh đề sẽ được chia ở thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ “I”: I + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: Turn off the lights when you **leave** a room to save energy.

(*Tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng để tiết kiệm năng lượng.*)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

Dựa vào vị trí của chỗ trống là ở sau giới từ “by”, có thể xác định được dạng của từ cần điền.

Reduce water waste by _____ any water leaks.

(Giảm lãng phí nước bằng cách _____ bất kỳ chỗ rò rỉ nước nào.)

Lời giải chi tiết:

Sau “by” là động từ có đuôi -ing.

Câu hoàn chỉnh: Reduce water waste by **fixing** any water leaks.

(Giảm lãng phí nước bằng cách sửa bất kỳ chỗ rò rỉ nước nào.)

Chọn C

16. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào từ “giving” để dự đoán cụm động từ hoàn chỉnh.

Reuse old clothes and items by recycling or giving them (16) _____.

(Tái sử dụng quần áo cũ và đồ vật bằng cách quyên góp hoặc _____ chúng.)

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm động từ: give + danh từ + away

Câu hoàn chỉnh: Reuse old clothes and items by donating or giving them **away**.

(Tái sử dụng quần áo cũ và đồ vật bằng cách tái chế hoặc quyên góp chúng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

ECO-FRIENDLY TIPS FOR HOME

Here are some tips to make your home more eco-friendly:

- Use (13) **reusable** bags when shopping instead of plastic ones.
- Turn off the lights when you (14) **leave** a room to save energy.
- Reduce water waste by (15) **fixing** any water leaks.

Reuse old clothes and items by recycling or giving them (16) **away**.

Tam dịch

MẸO THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG CHO NGÔI NHÀ CỦA BẠN

Dưới đây là một số mẹo giúp ngôi nhà của bạn thân thiện hơn với môi trường:

- Sử dụng túi có thể tái sử dụng khi mua sắm thay vì túi nhựa.
- Tắt đèn khi bạn rời khỏi phòng để tiết kiệm năng lượng
- Giảm lãng phí nước bằng cách sửa bất kỳ chỗ rò rỉ nước nào.

- Tài sử dụng quần áo cũ và đồ vật bằng cách tái chế hoặc quyên góp chúng.

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

During my recent job interview, I had the chance to discuss my qualifications. _____

(Trong suốt cuộc phỏng vấn, tôi đã có cơ hội để thảo luận về năng lực của bản thân. _____)

a. The interviewer asked me about my previous work experience and my strengths.

(Người phỏng vấn hỏi tôi về kinh nghiệm làm việc trước đây và điểm mạnh của tôi.)

b. I explained how my skills matched the job requirements and shared examples of my work.

(Tôi giải thích cách mà các kỹ năng của tôi phù hợp với yêu cầu công việc và chia sẻ các ví dụ về công việc của mình.)

c. After the interview, I felt confident about the position and hoped for a positive response.

(Sau buổi phỏng vấn, tôi cảm thấy tự tin về vị trí này và hy vọng nhận được phản hồi tích cực.)

Bài hoàn chỉnh

During my recent job interview, I had the chance to discuss my qualifications. (a) The interviewer asked me about my previous work experience and my strengths. (b) I explained how my skills matched the job requirements and shared examples of my work. (c) After the interview, I felt confident about the position and hoped for a positive response.

Tam dịch

Trong buổi phỏng vấn việc làm gần đây, tôi đã có cơ hội thảo luận về trình độ chuyên môn của mình. Người phỏng vấn hỏi tôi về kinh nghiệm làm việc trước đây và điểm mạnh của tôi. Tôi giải thích cách mà các kỹ năng của mình phù hợp với yêu cầu công việc và chia sẻ các ví dụ về công việc tôi đã làm. Sau buổi phỏng vấn, tôi cảm thấy tự tin về vị trí này và hy vọng nhận được phản hồi tích cực.

Chọn A

18. B

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. I sent a thank-you email to the interviewer to express my appreciation for the opportunity.

(Tôi đã gửi một email cảm ơn đến người phỏng vấn để bày tỏ sự trân trọng đối với cơ hội này.)

B. I am looking forward to receiving feedback about the interview and next steps.

(Tôi mong nhận được phản hồi về buổi phỏng vấn và các bước tiếp theo.)

C. I prepared by reviewing common interview questions and practicing my answers.

(Tôi đã chuẩn bị bằng cách xem lại các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và luyện tập câu trả lời.)

D. I made sure to arrive at the interview location early to avoid any delays.

(Tôi đã đảm bảo đến địa điểm phỏng vấn sớm để tránh bất kỳ sự chậm trễ nào.)

Bài hoàn chỉnh

During my recent job interview, I had the chance to discuss my qualifications. (a) The interviewer asked me about my previous work experience and my strengths. (b) I explained how my skills matched the job requirements and shared examples of my work. (c) After the interview, I felt confident about the position and hoped for a positive response. (B) I am looking forward to receiving feedback about the interview and next steps.

Tam dịch

Trong buổi phỏng vấn việc làm gần đây, tôi đã có cơ hội thảo luận về trình độ chuyên môn của mình. Người phỏng vấn hỏi tôi về kinh nghiệm làm việc trước đây và điểm mạnh của tôi. Tôi giải thích cách mà các kỹ năng của mình phù hợp với yêu cầu công việc và chia sẻ các ví dụ về công việc tôi đã làm. Sau buổi phỏng vấn, tôi cảm thấy tự tin về vị trí này và hy vọng nhận được phản hồi tích cực. Tôi đang mong chờ nhận được phản hồi về buổi phỏng vấn và các bước tiếp theo.

Chọn B

19. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “stay” và “the air” để tìm ra giới từ phù hợp.

Have you wondered how planes stay _____ the air?

(Bạn đã bao giờ thắc mắc rằng làm cách nào mà máy bay có thể _____ trong không khí chưa?)

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm “stay in the air” có nghĩa “ở trên không”.

Câu hoàn chỉnh: Have you wondered how planes stay **in** the air?

(Bạn đã bao giờ tự hỏi làm thế nào máy bay có thể bay ở trên không chưa?)

Chọn C

20. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

If you do, a career in mechanical engineering _____ be right for you!

(Nếu đúng vậy, một nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí _____ phù hợp với bạn!)

Lời giải chi tiết:

A. can: có thể => không phù hợp, từ này chỉ khả năng chung, không diễn tả mức độ không chắc chắn

B. should: nên => không phù hợp với câu mang tính gợi ý

C. must: phải => không phù hợp với câu mang tính gợi ý

D. might: có thể => hợp lí, được dùng để diễn tả một khả năng có thể xảy ra

Câu hoàn chỉnh: If you do, a career in mechanical engineering **might** be right for you!

(Nếu đúng vậy, một nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí có thể phù hợp với bạn!)

Chọn D

21. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mechanical systems can _____ machine design, heating and cooling equipment, power generation, and product design.

(Các hệ thống cơ khí có thể _____ thiết kế máy móc, thiết bị sưởi ấm và làm mát, sản xuất năng lượng và thiết kế sản phẩm.)

Lời giải chi tiết:

A. have (v): có => không phù hợp trong ngữ cảnh liệt kê

B. include (v): bao gồm => hợp lí

C. form (v): hình thành => không phù hợp về nghĩa

D. engage (v): tham gia => không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Mechanical systems can **include** machine design, heating and cooling equipment, power generation, and product design.

(Các hệ thống cơ khí có thể bao gồm thiết kế máy móc, thiết bị sưởi ấm và làm mát, sản xuất năng lượng và thiết kế sản phẩm.)

Chọn B

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mechanical engineers are a popular job right now. _____ means that there are a lot of jobs available for mechanical engineers, but there aren't enough people to fill those jobs.

(Kỹ sư cơ khí là một nghề rất phổ biến hiện nay. _____ có nghĩa là có rất nhiều công việc dành cho kỹ sư cơ khí, nhưng không đủ người để lấp đầy những vị trí đó.)

Lời giải chi tiết:

A. What: Cái gì => không phù hợp về ngữ pháp

B. That: Cái mà => không phù hợp, vì nó thường dùng để xác định một danh từ đứng trước nó trong mệnh đề quan hệ xác định

C. Which: Cái mà => hợp lí

D. They: Chúng ta => không phù hợp với động từ “means” đã được chia

Câu hoàn chỉnh: Mechanical engineers are a popular job right now. **Which** means that there are a lot of jobs available for mechanical engineers, but there aren't enough people to fill those jobs.

(Kỹ sư cơ khí là một nghề rất phổ biến hiện nay. Điều này có nghĩa là có rất nhiều công việc dành cho kỹ sư cơ khí, nhưng không đủ người để lấp đầy những vị trí đó.)

Chọn C

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Because there is a high need for engineers, and the work requires specialized _____, engineers often get higher salaries than some other careers.

(Vì nhu cầu kỹ sư cao và công việc yêu cầu _____ chuyên sâu, họ thường có mức lương cao hơn so với một số ngành nghề khác.)

Lời giải chi tiết:

A. lesson (n): bài học

B. background (n): xuất thân

C. knowledge (n): kiến thức

D. awareness (n): nhận thức

Ta có cụm “specialized knowledge” có nghĩa “kiến thức chuyên sâu”.

Câu hoàn chỉnh: Because there is a high need for engineers, and the work requires specialized **knowledge**, engineers often get higher salaries than some other careers.

(Vì nhu cầu kỹ sư cao và công việc yêu cầu kiến thức chuyên sâu, họ thường có mức lương cao hơn so với một số ngành nghề khác.)

Chọn C

24. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “aim” để chọn cụm từ đúng và có nghĩa trong câu.

Lời giải chi tiết:

A. tricks (n): mẹo vặt, mẹo

B. strategies (n): chiến lược

C. techniques (n): kỹ thuật

D. skills (n): kĩ năng

Ta có cụm “problem-solving skills” và “critical thinking skills” lần lượt có nghĩa là “kĩ năng giải quyết vấn đề” và “tư duy phản biện”.

Câu hoàn chỉnh: During your years in college, you will learn problem-solving and critical thinking **skills** that will help you to succeed as an engineer.

(Trong những năm học đại học, bạn sẽ học được kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện để giúp bạn thành công với nghề kỹ sư.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Do you like building blocks? Are you curious about how solar panels turn sunlight into electricity? Have you wondered how planes stay (19) **in** the air? Do you like to design and create new things? If you do, a career in mechanical engineering (20) **might** be right for you!

A mechanical engineer is responsible for coming up with and designing mechanical systems. Mechanical systems can (21) **include** machine design, heating and cooling equipment, power generation, and product design. Products like the latest cell phone begin with an engineer coming up with the idea.

Mechanical engineers are a popular job right now. (22) **Which** means that there are a lot of jobs available for mechanical engineers, but there aren't enough people to fill those jobs. Because there is a high need for engineers, and the work requires specialized (23) **knowledge**, engineers often get higher salaries than some other careers.

To be a mechanical engineer, you need to graduate from college with a bachelor's degree. During your years in college, you will learn problem-solving and critical thinking (24) **skills** that will help you to succeed as an engineer.

Tạm dịch

Bạn có thích chơi trò xếp hình không? Bạn có tò mò về cách các tấm pin mặt trời biến ánh sáng mặt trời thành điện không? Bạn đã bao giờ tự hỏi làm thế nào máy bay có thể bay ở trên không trung chưa? Bạn có thích thiết kế và sáng tạo những thứ mới không? Nếu có, một nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí có thể phù hợp với bạn!

Kỹ sư cơ khí chịu trách nhiệm lên ý tưởng và thiết kế các hệ thống cơ khí. Các hệ thống cơ khí có thể bao gồm thiết kế máy móc, thiết bị sưởi ấm và làm mát, sản xuất năng lượng và thiết kế sản phẩm. Những sản phẩm như điện thoại di động mới nhất bắt đầu với ý tưởng của một kỹ sư.

Kỹ sư cơ khí là một nghề rất phổ biến hiện nay. Điều này có nghĩa là có rất nhiều công việc dành cho kỹ sư cơ khí, nhưng không đủ người để lấp đầy những vị trí đó. Vì nhu cầu kỹ sư cao và công việc yêu cầu kiến thức chuyên sâu, họ thường có mức lương cao hơn so với một số ngành nghề khác.

Để trở thành kỹ sư cơ khí, bạn cần tốt nghiệp đại học với bằng cử nhân. Trong những năm học đại học, bạn sẽ học được kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện để giúp bạn thành công với nghề kỹ sư.

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

The city council will cut down on electricity used for public lighting.

(Hội đồng thành phố sẽ cắt giảm lượng điện sử dụng cho chiếu sáng công cộng.)

Lời giải chi tiết:

- A. According to the city council, there will soon be no public lighting in the city. => sai về nghĩa
(Theo hội đồng thành phố, sắp tới sẽ không còn hệ thống chiếu sáng công cộng trong thành phố.)
- B. The city council intends to reduce energy used to light public places. => tương đương về nghĩa
(Hội đồng thành phố có ý định giảm lượng điện năng dùng để chiếu sáng nơi công cộng.)
- C. The city council will cut down on investment in public amenities. => sai về nghĩa
(Hội đồng thành phố sẽ cắt giảm đầu tư vào các tiện ích công cộng.)
- D. Public lights use up much electricity so the city council will remove them. => sai về nghĩa
(Đèn công cộng tiêu thụ quá nhiều điện nên hội đồng thành phố sẽ loại bỏ chúng.)

Chọn B

26. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

He felt very tired; however, he was determined to finish all the work deadlines.

(Anh ấy cảm thấy rất mệt, tuy nhiên, anh ấy vẫn quyết tâm hoàn thành tất cả công việc đúng hạn.)

Lời giải chi tiết:

- A. As the result of his tiredness, he was determined to finish all the work deadlines. => sai về nghĩa
(Do mệt mỏi, anh ấy quyết tâm hoàn thành tất cả các thời hạn công việc.)
- B. Feeling very tired, he was determined to finish all the work deadlines. => sai về nghĩa
(Cảm thấy rất mệt, anh ấy vẫn quyết tâm hoàn thành tất cả các thời hạn công việc.)
- C. Although he felt tired, he was determined to finish all the work deadlines. => tương đương về nghĩa
(Mặc dù anh ấy cảm thấy mệt, anh ấy vẫn quyết tâm hoàn thành tất cả các thời hạn công việc.)
- D. He felt tired that he was determined to finish all the work deadlines. => sai ngữ pháp, phải là "so...that"
(Anh ấy cảm thấy mệt đến mức quyết tâm hoàn thành tất cả các thời hạn công việc.)

Chọn C

27. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng mạo từ.

If / I / have / enough / money / me / now / I / buy / that / coat.

(Nếu / tôi / có / đủ tiền / tôi / hiện tại / mua / đồ / áo khoác.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ, + chủ ngữ + would + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu đúng: If I had enough money with me now, I would buy that coat.

(Nếu giờ tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua cái áo khoác đó.)

Chọn D

28. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến thì quá khứ đơn với dạng động từ đúng và cách dùng cấu trúc câu chỉ mục đích.

The doctor / ask / him / cut / down / sweet food / drinks.

(Bác sĩ / hỏi / anh ấy / cắt / giảm / đồ ngọt / uống.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu gián tiếp với ask: Chủ ngữ + ask/asks/asked + tân ngữ + to V + tân ngữ.

- Cụm động từ “cut down on” mang nghĩa “cắt giảm ăn/uống gì đó để bảo vệ sức khỏe”.

Câu đúng: The doctor asked him to cut down on sweet food and drinks.

(Bác sĩ yêu cầu anh ta cắt giảm đồ ăn và đồ uống nhiều đường.)

Chọn B

29. A

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo: “WARNING: No leaning against”

(CẢNH BÁO: Không được dựa vào)

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Không được dựa vào tường.

B. Có thể dựa vào tường.

C. Không được đứng gần bức tường vì nó bị nghiêng.

D. Đây không phải bức tường nghiêng.

Chọn A

30. C

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Thông báo:

Trung tâm cứu trợ động vật

CHÚNG TÔI ĐÓNG CỬA

Chúng tôi sẽ mở cửa lại vào ngày mai lúc 10h sáng

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Trung tâm đóng cửa lúc 10 giờ tối mỗi ngày.
- B. Trung tâm sẽ tiếp tục đóng cửa sang tuần sau.
- C. Trung tâm sẽ làm việc trở lại vào 10h sáng ngày mai.
- D. Trung tâm sẽ tiếp tục làm việc vào hôm nay.

Chọn C

Bài đọc hiểu:

FOOD OF TYPICAL WET RICE COUNTRY

Vietnamese sometimes wonder how westerners can eat bread day after day but the vice-versa also holds water. Most tourists coming to Vietnam are amazed at the **omni-presence** of rice and rice-related dishes. Rice is an object for worshipping in many temples of Vietnam. It is said to originate from the Mother Goddess Worshipping, the most long-standing belief in Vietnam. Rice is a big thing out here. The very first written characters constituting the word “Happiness” in ancient Vietnamese is the image of many rice plants and a square symbolizing a paddy field. Rice is not only happiness, it really forms Vietnamese.

Accordingly, many main dishes and snacks in Vietnam are made from rice: boiled rice in daily meals, rice porridge, steamed rice, glutinous rice cake, well-known Banh Chung (square cake) and uncountable made-from rice dishes from every region in Vietnam. Even the universal Pho that you definitely hear about is made from rice as well. Rice is the center of everything, like a sun lying in the center of the whole solar planet.

Considering rice important, Vietnamese have been always developing their farming method and new rice genres. Many Vietnam rice varieties exported to all over the world are renowned for their **distinctive** flavor, yet only when coming to Vietnam and having boiled rice with soya sauce pickled egg-plants, your adventure to Vietnam is considered perfect.

Tam dịch

ẨM THỰC CỦA MỘT QUỐC GIA TRỒNG LÚA NƯỚC ĐIỂN HÌNH

Người Việt đôi khi thắc mắc làm sao người phương Tây có thể ăn bánh mì ngày này qua ngày khác, nhưng điều ngược lại cũng đúng. Hầu hết du khách đến Việt Nam đều ngạc nhiên trước sự hiện diện khắp nơi của cơm và các món ăn từ gạo. Ở nhiều ngôi đền Việt Nam, gạo còn được xem như một vật phẩm thờ cúng. Tín ngưỡng này được cho là bắt nguồn từ tục thờ Mẫu – một trong những tín ngưỡng lâu đời nhất ở Việt Nam. Đúng vậy, gạo

thực sự có vai trò to lớn ở đây. Trong chữ viết cổ của Việt Nam, những ký tự đầu tiên tạo nên từ “Hạnh phúc” chính là hình ảnh những cây lúa và một hình vuông tượng trưng cho ruộng lúa. Gạo không chỉ mang đến hạnh phúc, mà còn tạo nên bản sắc của người Việt.

Chính vì thế, nhiều món ăn chính và món ăn vặt ở Việt Nam đều được làm từ gạo: cơm trắng trong bữa ăn hàng ngày, cháo, xôi, bánh gạo, bánh chưng nổi tiếng và vô số món ăn khác từ mọi miền đất nước. Ngay cả món phở trứ danh mà ai cũng từng nghe qua cũng được làm từ gạo. Gạo giống như mặt trời nằm ở trung tâm của cả hệ mặt trời, là nền tảng của ẩm thực Việt.

Với tầm quan trọng của lúa gạo, người Việt luôn không ngừng cải tiến phương pháp canh tác và lai tạo nhiều giống lúa mới. Nhiều loại gạo Việt Nam xuất khẩu ra thế giới được đánh giá cao nhờ hương vị đặc trưng. Tuy nhiên, chỉ khi đặt chân đến Việt Nam, ngồi thưởng thức bát cơm nóng với cà pháo chấm tương, hành trình khám phá ẩm thực của bạn mới thực sự trọn vẹn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. B

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. The role of bread in Western cuisine.

(Vai trò của bánh mì trong ẩm thực phương Tây.)

=> Không phù hợp, vì đoạn văn tập trung vào tầm quan trọng của gạo, không phải bánh mì.

B. The importance of rice in Vietnamese culture and cuisine.

(Tầm quan trọng của gạo trong văn hóa và ẩm thực Việt Nam.)

=> Phù hợp, vì đoạn văn miêu tả về vai trò của gạo trong đời sống và văn hóa của người Việt

C. Various traditional dishes of Vietnam.

(Các món ăn truyền thống của Việt Nam.)

=> Đoạn văn không chỉ tập trung vào các món ăn mà còn về ý nghĩa văn hóa của gạo.

D. Spiritual beliefs related to rice.

(Những niềm tin tâm linh liên quan đến gạo.)

=> Chỉ là một phần nhỏ trong đoạn văn, không phải ý chính.

Thông tin:

Rice is not only happiness, it really forms Vietnamese.

(Gạo không chỉ mang đến hạnh phúc, mà còn tạo nên bản sắc của người Việt.)

Many main dishes and snacks in Vietnam are made from rice.

(Nhiều món ăn chính và món ăn vặt ở Việt Nam đều được làm từ gạo.)

Rice is the center of everything, like a sun lying in the center of the whole solar planet.

(Gạo giống như mặt trời nằm ở trung tâm của cả hệ mặt trời, là nền tảng của ẩm thực Việt.)

Chọn B

32. A

The word "**omni-presence**" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. everywhere (adv): ở khắp nơi
- B. nowhere (adv): không ở đâu cả
- C. sometimes (adv): đôi khi
- D. rarely (adv):

Thông tin: Most tourists coming to Vietnam are amazed at the **omni-presence** of rice and rice-related dishes.

(Hầu hết du khách đến Việt Nam đều ngạc nhiên trước sự hiện diện khắp nơi của cơm và các món ăn từ gạo.)

=> omni-presence = everywhere

Chọn A

33. C

What does the writer use to explain the importance of rice in Vietnamese culture?

(Tác giả dùng điều gì để giải thích tầm quan trọng của gạo trong văn hoá Việt Nam?)

- A. stories (n): những câu chuyện
- B. numbers (n): những con số
- C. facts (n): những sự thật
- D. descriptions (n): những sự mô tả

Thông tin:

Rice is an object for worshipping in many temples of Vietnam. It is said to originate from the Mother Goddess Worshipping, the most long-standing belief in Vietnam. Yes, rice is a big thing out here. The very first written characters constituting the word "Happiness" in ancient Vietnamese is the image of many rice plants and a square symbolizing a paddy field. Rice is not only happiness, it really forms Vietnamese.

(Ở nhiều ngôi đền Việt Nam, gạo còn được xem như một vật phẩm thờ cúng. Tín ngưỡng này được cho là bắt nguồn từ tục thờ Mẫu – một trong những tín ngưỡng lâu đời nhất ở Việt Nam. Đúng vậy, gạo thực sự có vai trò to lớn ở đây. Trong chữ viết cổ của Việt Nam, những ký tự đầu tiên tạo nên từ "Hạnh phúc" chính là hình ảnh những cây lúa và một hình vuông tượng trưng cho ruộng lúa. Gạo không chỉ mang đến hạnh phúc, mà còn tạo nên bản sắc của người Việt.)

=> Nhận thấy Đoạn văn cung cấp các thông tin thực tế (facts) về việc thờ cúng và tầm quan trọng của gạo.

Chọn C

34. B

Which dish is NOT mentioned in the text?

(Đâu là điều không được nhắc đến trong bài đọc.)

- A. rice porridge (n): cháo gạo

B. pizza (n): bánh pizza

C. Banh Chung (n): bánh chưng

D. Pho (n): phở

Thông tin: Accordingly, many main dishes and snacks in Vietnam are made from rice: boiled rice in daily meal, rice porridge, steamed rice, glutinous rice cake, well-known Banh Chung (square cake) and uncountable made-from rice dishes from every region in Vietnam. Even the universal Pho that you definitely hear about is made from rice as well.

(Chính vì thế, nhiều món ăn chính và món ăn vặt ở Việt Nam đều được làm từ gạo: cơm trắng trong bữa ăn hàng ngày, cháo, xôi, bánh gạo, bánh chưng nổi tiếng và vô số món ăn khác từ mọi miền đất nước. Ngay cả món phở trứ danh mà ai cũng từng nghe qua cũng được làm từ gạo.)

=> Pizza không được nhắc đến.

Chọn B

35. B

What does the author say about the importance of rice in Vietnam?

(Tác giả nói gì về tầm quan trọng của gạo ở Việt Nam?)

A. Rice is not important. => Sai, ngược lại gạo rất quan trọng.

(Gạo không quan trọng.)

B. Rice is a big part of the culture. => Đúng, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của gạo trong văn hóa và đời sống Việt Nam

(Gạo là một phần rất lớn trong văn hoá.)

C. Rice is only used for dessert. => Sai, gạo có nhiều công dụng.

(Gạo chỉ được dùng cho món tráng miệng.)

D. Rice is only for special occasions. => Sai, gạo là thực phẩm hàng ngày.

(Gạo chỉ dành cho những dịp đặc biệt.)

Thông tin:

Many main dishes and snacks in Vietnam are made from rice.

(Nhiều món ăn chính và món ăn vặt ở Việt Nam đều được làm từ gạo.)

Rice is the center of everything, like a sun lying in the center of the whole solar planet.

(Gạo giống như mặt trời nằm ở trung tâm của cả hệ mặt trời, là nền tảng của ẩm thực Việt.)

Chọn B

36.

The word "**distinctive**" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ **distinctive** trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.)

A. special (adj): đặc biệt

B. common (adj): phổ biến, thông thường

C. unique (adj): độc đáo

D. different

Thông tin: Many Vietnam rice varieties exported to all over the world are renowned for their **distinctive** flavor...

(Nhiều loại gạo Việt Nam xuất khẩu ra thế giới được đánh giá cao nhờ hương vị **đặc trưng**...)

=> distinctive >< common

Chọn B

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. However, the flooding was so severe that it made it difficult for help to reach everyone

(Tuy nhiên, trận lũ nghiêm trọng đến mức khiến việc cứu trợ mọi người trở nên khó khăn)

B. being prepared for natural disasters and working together to support one another in tough times

(chuẩn bị sẵn sàng cho thiên tai và cùng nhau hỗ trợ lẫn nhau trong những thời điểm khó khăn)

C. bringing heavy rain and strong winds that caused a lot of damage

(mang theo mưa lớn và gió mạnh gây ra nhiều thiệt hại)

D. Many people felt scared and worried about their future

(Nhiều người cảm thấy sợ hãi và lo lắng về tương lai của họ)

37. C

- Vị trí trống cần một cụm phân từ, bỏ nghĩa cho vế câu phía trước.
- Mệnh đề phía trước đã nêu ra sự kiện bão Yagi tiến vào miền Bắc của Việt Nam, các câu sau nói về những thiệt hại mà bão gây ra, vậy nên đây là vế câu chủ đề nêu ra nội dung chính của đoạn văn.

Câu hoàn chỉnh: In 2024, Typhoon Yagi hit northern Vietnam, **bringing heavy rain and strong winds that caused a lot of damage.**

(Năm 2024, bão Yagi đổ bộ vào miền Bắc của Việt Nam, gây ra những trận mưa to gió lớn, gây ra rất nhiều thiệt hại.)

Chọn C

38. A

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy câu trước chỗ trống nói về việc cứu trợ những người gặp nạn, nhưng câu sau lại là câu mô tả sự tàn phá của bão ảnh hưởng đến việc cứu trợ như thế nào, vậy nên ở chỗ trống này cần một câu nối hai ý trên lại với nhau, có sử dụng liên từ chỉ sự đối lập.

Đoạn hoàn chỉnh: Local leaders and emergency teams acted quickly to help the people. They moved families from dangerous areas to safer places and sent rescue teams to assist those in need. **However, the flooding was so severe that it made it difficult for help to reach everyone.** Many roads were blocked, and rescue workers faced challenges in getting supplies and support to the affected areas.

Tạm dịch:

Các nhà lãnh đạo địa phương và đội cứu hộ đã hành động nhanh chóng để giúp đỡ người dân. Họ sơ tán các gia đình khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn hơn và cử đội cứu hộ hỗ trợ những người gặp nạn. Tuy nhiên, trận lũ quá nghiêm trọng khiến công tác cứu trợ gặp nhiều khó khăn. Nhiều con đường bị chặn, và lực lượng cứu hộ phải đối mặt với thách thức trong việc vận chuyển nhu yếu phẩm và hỗ trợ đến các khu vực bị ảnh hưởng.

Chọn A

39. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy vị trí trước chỗ trống đang đề cập đến việc cơn bão không chỉ ảnh hưởng đến vật chất mà nó còn có ảnh hưởng xấu đến tinh thần của mọi người, vậy nên cần điền một câu chỉ ra chi tiết việc cơn bão ảnh hưởng đến phương diện tinh thần cụ thể nào của người dân.

Đoạn hoàn chỉnh: The impact of the flooding was not only physical but also emotional. **Many people felt scared and worried about their future.**

(Cơn lũ không chỉ gây ra ảnh hưởng trên phương diện vật chất, mà nó còn có ảnh hưởng trên phương diện tinh thần. Rất nhiều người tỏ ra sợ hãi và lo lắng cho tương lai của họ.)

Chọn D

40. B

- Chỗ trống đứng sau giới từ “of” => cần một mệnh đề danh động từ.
- Dựa vào từ “reminder”, có thể đoán được câu này đang nói về việc cơn bão Yagi đã nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng của việc chuẩn bị đối phó với thiên tai và sự đồng lòng giúp đỡ đồng bào trong hoạn nạn.

Câu hoàn chỉnh: Typhoon Yagi serves as a reminder of the importance of **being prepared for natural disasters and working together to support one another in tough times.**

(Bão Yagi là một sự nhắc nhở về tầm quan trọng của việc chuẩn bị đối phó với thiên tai và sự đoàn kết của đồng bào ta khi giúp đỡ những người gặp nạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

In 2024, Typhoon Yagi hit northern Vietnam, (37) **bringing heavy rain and strong winds that caused a lot of damage.** The storm made many rivers overflow, leading to serious flooding in coastal areas. As a result, millions of people were affected, and many homes, schools, and farms were destroyed. Families lost their belongings, and some even lost their loved ones.

Local leaders and emergency teams acted quickly to help the people. They moved families from dangerous areas to safer places and sent rescue teams to assist those in need. (38) **However, the flooding was so severe that it made it difficult for help to reach everyone.** Many roads were blocked, and rescue workers faced challenges in getting supplies and support to the affected areas.

The impact of the flooding was not only physical but also emotional. (39) **Many people felt scared and worried about their future.** To help them recover, it is important for the government and aid organizations to provide support. This includes food, clean water, and shelter for those who lost their homes. Additionally, programs are needed to help people rebuild their lives and restore their communities. Typhoon Yagi serves as a reminder of the importance of (40) **being prepared for natural disasters and working together to support one another in tough times.**

Tam dịch

Năm 2024, bão Yagi đổ bộ vào miền Bắc Việt Nam, mang theo mưa lớn và gió mạnh gây ra nhiều thiệt hại. Con bão khiến nhiều con sông tràn bờ, gây ra lũ lụt nghiêm trọng ở các khu vực ven biển. Hậu quả là hàng triệu người bị ảnh hưởng, nhiều ngôi nhà, trường học và trang trại bị tàn phá. Nhiều gia đình mất đi tài sản, thậm chí có người còn mất đi người thân yêu.

Các nhà lãnh đạo địa phương và đội cứu hộ đã nhanh chóng hành động để hỗ trợ người dân. Họ sơ tán các gia đình khỏi khu vực nguy hiểm đến nơi an toàn hơn và cử đội cứu hộ hỗ trợ những người gặp nạn. Tuy nhiên, trận lũ quá nghiêm trọng khiến công tác cứu trợ gặp nhiều khó khăn. Nhiều tuyến đường bị phong tỏa, khiến lực lượng cứu hộ gặp trở ngại trong việc vận chuyển nhu yếu phẩm và hỗ trợ đến các khu vực bị ảnh hưởng. Tác động của trận lũ không chỉ dừng lại ở thiệt hại vật chất mà còn ảnh hưởng nặng nề đến tinh thần. Nhiều người cảm thấy sợ hãi và lo lắng về tương lai của mình. Để giúp họ phục hồi, chính phủ và các tổ chức cứu trợ cần cung cấp sự hỗ trợ, bao gồm lương thực, nước sạch và nơi ở cho những người mất nhà cửa. Ngoài ra, cần có các chương trình giúp người dân tái thiết cuộc sống và khôi phục cộng đồng. Bão Yagi là lời nhắc nhở về tầm quan trọng của việc chuẩn bị sẵn sàng cho thiên tai và cùng nhau hỗ trợ lẫn nhau trong những thời điểm khó khăn.